

Số: /CTK-TH

Hà Tĩnh, ngày tháng 3 năm 2021

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2020**  
TỈNH HÀ TĨNH

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>I. ĐẤT ĐAI</b>				
<b>1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng</b>	<b>Ha</b>	<b>599.067</b>	<b>599.445</b>	<b>100,06</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đất nông nghiệp	"	150.992	139.398	92,32
Đất lâm nghiệp	"	324.887	352.512	108,50
Đất chuyên dùng	"	42.525	41.641	97,92
Đất ở	"	12.325	12.689	102,95
<b>2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng</b>	<b>%</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đất nông nghiệp	%	25,20	23,25	-
Đất lâm nghiệp	%	54,23	58,81	-
Đất chuyên dùng	%	7,10	6,95	-
Đất ở	%	2,06	2,12	-
<b>II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG</b>				
<b>1. Dân số</b>				
1.1. Dân số trung bình	Người	1.290.263	1.296.622	100,49
Phân theo giới tính				
Nam	Người	641.489	642.159	100,10
Nữ	"	648.774	654.463	100,88
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	Người	253.864	287.766	113,35
Nông thôn	"	1.036.399	1.008.856	97,34
1.2. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	Số nam /100 nữ	98,88	98,12	-
Thành thị	"	99,25	99,15	-

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Nông thôn	"	98,50	97,83	-
1.3. Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn	Số con /phụ nữ	2,83	2,73	96,47
Thành thị	"	2,96	2,47	83,45
Nông thôn	"	2,79	2,81	100,72
1.4. Tỷ suất sinh thô của dân số	‰	17,90	17,01	-
1.5. Tỷ suất chết thô của dân số	‰	7,70	7,90	-
1.6. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	10,20	9,11	-
<b>2. Lao động</b>				
2.1. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	Người	707.186	681.849	96,42
Phân theo giới tính				
Nam	"	346.136	322.872	93,28
Nữ	"	361.050	358.977	99,43
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	"	142.003	141.037	99,32
Nông thôn	"	565.183	540.812	95,69
2.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo	%	24,95	25,42	-
Phân theo giới tính				
Nam	%	27,91	30,01	-
Nữ	"	22,12	21,28	-
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	%	51,20	51,12	-
Nông thôn	"	18,36	18,43	-
2.3. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong các ngành kinh tế	Người	687.084	664.241	96,68
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	350.859	342.781	97,70
Công nghiệp và Xây dựng				
Công nghiệp và Xây dựng	"	124.673	114.437	91,79
Công nghiệp	"	57.825	51.749	89,49
Xây dựng	"	66.848	62.688	93,78

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Dịch vụ	"	211.552	207.023	97,86
2.4. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	3,36	3,15	-
Phân theo giới tính				
Nam	%	3,51	3,41	-
Nữ	"	3,20	2,88	-
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	%	5,23	4,97	-
Nông thôn	"	2,92	2,63	-
2.5. Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế	Nghìn đồng	5.855	6.317	107,89
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	4.891	5.383	110,07
Công nghiệp và Xây dựng	"	8.420	9.375	111,35
Công nghiệp	"	9.227	9.873	107,00
Xây dựng	"	7.722	8.965	116,09
Dịch vụ	"	5.543	6.172	111,36
<b>III. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</b>				
<b>1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>77.791.175</b>	<b>81.818.423</b>	<b>105,18</b>
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	10.706.185	12.940.293	120,87
Công nghiệp và Xây dựng	"	33.385.441	34.322.166	102,81
Công nghiệp	"	27.422.951	28.421.768	103,64
Xây dựng	"	5.962.490	5.900.398	98,96
Dịch vụ	"	26.907.188	27.612.807	102,62
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	6.792.361	6.943.157	102,22
<b>2. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành</b>	<b>%</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>-</b>
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	13,76	15,81	-
Công nghiệp và Xây dựng	"	42,92	41,95	-
Công nghiệp	"	35,25	34,74	-

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Xây dựng	"	7,66	7,21	-
Dịch vụ	"	34,59	33,75	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	8,73	8,49	-
<b>3. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>47.489.617</b>	<b>47.740.933</b>	<b>100,53</b>
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	6.313.876	6.551.541	103,76
Công nghiệp và Xây dựng	"	20.822.162	20.922.748	100,48
Công nghiệp	"	16.837.426	17.027.178	101,13
Xây dựng	"	3.984.736	3.895.570	97,76
Dịch vụ	"	16.017.198	16.128.267	100,69
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	4.336.381	4.138.377	95,43
<b>4. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010</b>	<b>%</b>	<b>108,87</b>	<b>100,53</b>	<b>-</b>
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	98,92	103,76	-
Công nghiệp và Xây dựng	"	116,79	100,48	-
Công nghiệp	"	122,27	101,13	-
Xây dựng	"	98,17	97,76	-
Dịch vụ	"	105,14	100,69	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	103,88	95,43	-
<b>5. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>60,29</b>	<b>63,10</b>	<b>104,66</b>
<b>6. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>19.610.417</b>	<b>19.433.284</b>	<b>99,10</b>
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	"	19.610.417	19.433.284	99,10
Thu nội địa	"	7.231.584	7.987.638	110,45
<i>Trong đó:</i>				
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	2.924.310	3.623.293	123,90
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	(164)	(71)	43,29
Thuế thu nhập cá nhân	"	227.477	244.057	107,29
Lệ phí trước bạ	"	415.432	412.657	99,33

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Thu phí, lệ phí	"	127.037	128.634	101,26
Các khoản thu về nhà, đất	"	2.549.421	2.508.196	98,38
Thu về dầu thô	"	-	-	-
Thu hải quan	"	6.243.170	4.786.843	76,67
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	"	-	657	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	-	200.000	-
Thu kết dư ngân sách năm trước	"	179.569	131.662	73,32
Thu chuyển nguồn	"	5.956.094	6.326.484	106,22
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	"	-	-	-
<b>7. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>44.518.443</b>	<b>42.692.935</b>	<b>95,90</b>
*Chi cân đối ngân sách	"	25.320.908	21.359.370	84,35
- Chi đầu tư phát triển	"	7.480.796	9.152.790	122,35
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	"	7.353.487	9.083.436	123,53
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	"	716	1.268	177,09
- Chi thường xuyên	"	11.511.572	11.821.767	102,69
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	"	3.534.571	3.501.299	99,06
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	"	1.079.405	868.010	80,42
Chi sự nghiệp kinh tế	"	811.002	1.035.252	127,65
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	"	2.801.816	3.028.245	108,08
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	"	1.610.217	1.767.196	109,75
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	"	1.340	1.340	100,00
- Chi chuyển nguồn	"	6.326.484	382.205	6,04
*Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	"	-	-	-
*Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	"	19.193.345	21.325.773	111,11

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
*Chi nộp ngân sách cấp trên	"	4.190	7.792	185,97
<b>8. Bảo hiểm</b>				
Tổng số doanh thu bảo hiểm	Tỷ đồng	2.559	2.684	104,90
Bảo hiểm xã hội	"	1.340	1.445	107,86
Bảo hiểm y tế	"	85	89	104,88
Bảo hiểm thất nghiệp	"	1.134	1.150	101,41
Tổng số chi bảo hiểm	"	4.722	4.875	103,24
Bảo hiểm xã hội	"	3.635	3.759	103,41
Bảo hiểm y tế	"	1.018	1.031	101,28
Bảo hiểm thất nghiệp	"	69	85	123,19
<b>IV. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG</b>				
<b>1. Đầu tư</b>				
1.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Triệu đồng	25.945.184	26.081.219	100,52
Phân theo cấp quản lý				
Trung ương	"	1.047.638	1.564.137	149,30
Địa phương	"	24.897.546	24.517.082	98,47
Phân theo khoản mục đầu tư				
Vốn đầu tư XD CB	"	21.691.999	23.032.138	106,18
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB	"	2.582.507	1.824.909	70,66
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	"	1.248.801	1.218.170	97,55
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	"	407.499	2.793	0,69
Vốn đầu tư khác	"	14.378	3.209	22,32
Phân theo nguồn vốn				
- Vốn khu vực Nhà nước	"	5.927.734	7.814.145	131,82
Vốn ngân sách Nhà nước	"	3.665.391	4.881.628	133,18
Vốn vay	"	921.837	633.497	68,72
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	"	261.540	807.803	308,86
Vốn huy động khác	"	1.078.966	1.491.217	138,21
- Vốn khu vực ngoài Nhà nước	"	14.807.483	15.109.807	102,04
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	"	5.163.349	5.024.186	97,30

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Vốn của dân cư	"	9.644.134	10.085.621	104,58
- Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	5.209.967	3.157.267	60,60
1.2. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	%	33,35	31,88	-
1.3. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm				
Số dự án được cấp giấy phép	Dự án	6	1	16,67
Vốn đăng ký	Nghìn USD	12.800	1.500	11,72
Vốn thực hiện	"	234.912	137.272	58,44
<b>2. Xây dựng</b>				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	M <sup>2</sup>	1.711.548	1.759.471	102,80
<b>V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>				
<b>1. Nông nghiệp</b>				
1.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	114.611	114.324	99,75
Lúa	"	103.574	103.895	100,31
Ngô	"	11.037	10.429	94,49
1.2. Năng suất cây lương thực có hạt	Tạ/ha	48,08	50,77	105,59
Lúa	"	48,92	51,40	105,08
Ngô	"	40,19	44,42	110,54
1.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	551.035	580.394	105,33
Lúa	"	506.678	534.063	105,40
Ngô	"	44.357	46.331	104,45
1.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	427	448	104,81
1.5. Diện tích trồng lúa	Ha	103.574	103.895	100,31
Đông xuân	"	59.460	59.327	99,78
Hè thu (bao gồm cả lúa Thu đông)	"	43.570	44.050	101,10
Mùa	"	544	518	95,18
1.6. Năng suất thu hoạch lúa cả năm	Tạ/ha	50,05	51,62	103,14
Đông xuân	"	55,69	54,86	98,50
Hè thu (bao gồm cả lúa Thu đông)	"	42,27	47,62	112,67

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Sơ bộ năm 2020</b>	<b>Năm 2020 so với năm 2019 (%)</b>
Mùa	"	22,67	16,49	72,72
1.7. Sản lượng lúa cả năm	Tấn	506.678	534.063	105,40
Đông xuân	"	331.160	325.368	98,25
Hè thu (bao gồm cả lúa Thu đông)	"	174.285	207.873	119,27
Mùa	"	1.233	822	66,67
1.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	Ha			
Khoai lang	"	3.720	3.441	92,52
Sắn	"	2.880	2.712	94,17
1.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	Tạ/ha			
Khoai lang	"	69,67	70,91	101,77
Sắn	"	150,19	154,57	102,91
1.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	Tấn			
Khoai lang	"	25.915	24.401	94,16
Sắn	"	43.252	41.919	96,92
1.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	Ha			
Cói	"	45	45	100,00
Mía	"	146	159	108,90
Lạc	"	12.266	11.083	90,36
Đậu tương	"	11	12	109,05
Vừng	"	546	657	120,34
1.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	Tạ/ha			
Cói	"	57,78	60,00	103,85
Mía	"	493,41	461,17	93,47
Lạc	"	25,78	24,99	96,94
Đậu tương	"	12,32	12,67	102,81
Vừng	"	5,73	5,08	88,62
1.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	Tấn			
Cói	"	260	270	103,85
Mía	"	7.210	7.338	101,78



	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Lạc	"	31.619	27.695	87,59
Đậu tương	"	13	15	112,11
Vùng	"	313	334	106,64
1.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	Ha			
Chè	"	2.968	3.057	103,00
Cao su	"	9.340	9.096	97,39
Hồ tiêu	"	106	106	100,00
1.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	Ha			
Chè	"	2.620	2.767	105,61
Cao su	"	2.708	3.648	134,71
Hồ tiêu	"	99	104	105,05
1.16. Sản lượng một số cây lâu năm	Tấn			
Chè	"	25.215	28.775	114,12
Cao su	"	2.676	3.130	116,97
Hồ tiêu	"	139	142	102,16
1.17. Số lượng gia súc	Con			
Trâu	"	65.793	67.239	102,20
Bò	"	166.737	168.987	101,35
Lợn	"	355.823	405.413	113,94
1.18. Số lượng gia cầm	Nghìn con	8.885	10.086	113,52
1.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	106.373	115.462	108,54
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	"	71.429	72.389	101,34
1.20. Sản phẩm không qua giết thịt				
Trứng gia cầm	Nghìn quả	316.457	340.168	107,49
Sản lượng sữa tươi	Nghìn tấn	9.575	10.579	110,49
<b>2. Lâm nghiệp</b>				
2.1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	8.608	8.370	97,24
2.2. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	Ha	155.710	170.413	109,44
2.3. Diện tích rừng được chăm sóc	Ha	39.188	40.731	103,94
2.4. Diện tích rừng khoanh nuôi	Ha	1.835	2.016	109,86

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
2.5. Sản lượng gỗ khai thác	M <sup>3</sup>	340.024	398.119	117,09
<b>3. Thủy sản</b>				
3.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha	7.672	7.476	97,45
3.2. Sản lượng thủy sản	Tấn	53.403	55.471	103,87
Sản lượng khai thác	"	38.398	39.490	102,84
Hải sản	"	33.664	34.701	103,08
Cá	"	21.136	23.187	109,70
Tôm	"	816	799	97,92
Hải sản khác	"	11.712	10.715	91,49
Thủy sản nội địa	"	4.734	4.789	101,16
Cá	"	2.655	2.677	100,83
Tôm	"	299	300	100,33
Thủy sản khác	"	1.780	1.812	101,80
Sản lượng nuôi trồng	"	15.005	15.981	106,50
Cá	"	7.490	7.242	96,69
Tôm	"	4.432	5.233	118,07
Thủy sản khác	"	3.083	3.506	113,72
<b>VI. CÔNG NGHIỆP</b>				
<b>1. Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp</b>	<b>%</b>	<b>125,54</b>	<b>95,45</b>	-
Khai khoáng	"	120,49	93,51	-
Công nghiệp chế biến chế tạo	"	123,77	92,70	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	"	119,22	108,61	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	474,12	95,32	-
<b>2. Số cơ sở sản xuất công nghiệp</b>	<b>Cơ sở</b>	<b>15.822</b>	<b>15.420</b>	<b>97,46</b>
Nhà nước	"	19	13	68,42
Trung ương quản lý	"	9	2	22,22
Địa phương quản lý	"	10	11	110,00
Ngoài nhà nước	"	15.779	15.383	97,49
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	24	24	100,00
<b>3. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp</b>				

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Sơ bộ năm 2020</b>	<b>Năm 2020 so với năm 2019 (%)</b>
<b>Quặng inmenit</b>	<b>Tấn</b>	<b>2.144</b>	<b>1.140</b>	<b>53,17</b>
Nhà nước	"	2.144	1.140	53,17
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	2.144	1.140	53,17
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
<b>Chè đen</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.740</b>	<b>1.690</b>	<b>97,13</b>
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	1.740	1.690	97,13
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
<b>Bia các loại</b>	<b>1000 lít</b>	<b>61.506</b>	<b>53.146</b>	<b>86,41</b>
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	61.506	53.146	86,41
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
<b>Quần áo may sẵn</b>	<b>1000 cái</b>	<b>4.689</b>	<b>10.586</b>	<b>225,76</b>
Nhà nước	"	1.684	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	1.684	-	-
Ngoài nhà nước	"	3.005	4.786	159,27
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	5.800	-
<b>Gạch nung</b>	<b>1000 viên</b>	<b>111.843</b>	<b>137.839</b>	<b>123,24</b>
Nhà nước	"	11.031	27.507	249,36
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	11.031	27.507	249,36
Ngoài nhà nước	"	100.812	110.332	109,44
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
<b>Than cốc</b>	<b>1000 tấn</b>	<b>2.857</b>	<b>2.830</b>	<b>99,07</b>
Nhà nước	"	-	-	-

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	2.857	2.830	99,07
<b>Thép</b>	<b>1000 tấn</b>	<b>4.827</b>	<b>4.397</b>	<b>91,10</b>
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	4.827	4.397	91,10
<b>Bộ sa lông các loại</b>	<b>Bộ</b>	<b>578</b>	<b>612</b>	<b>105,88</b>
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	578	612	105,88
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
<b>Điện sản xuất</b>	<b>Triệu kwh</b>	<b>10.892</b>	<b>11.544</b>	<b>105,98</b>
Nhà nước	"	6.134	6.696	109,15
Trung ương quản lý	"	6.041	6.583	108,96
Địa phương quản lý	"	93	113	-
Ngoài nhà nước	"	31	59	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	4.727	4.789	101,32
<b>Điện thương phẩm</b>	<b>Triệu kwh</b>	<b>1.035</b>	<b>1.103</b>	<b>106,55</b>
Nhà nước	"	1.035	1.103	106,55
Trung ương quản lý	"	1.035	1.103	106,55
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
<b>Nước máy sản xuất</b>	<b>1000 m<sup>3</sup></b>	<b>52.422</b>	<b>51.857</b>	<b>98,92</b>
Nhà nước	"	25.547	23.252	91,02
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	25.547	23.252	91,02

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Ngoài nhà nước	"	26.875	28.605	106,44
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
<b>VII. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH</b>				
<b>1. Thương mại</b>				
1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành	Tỷ đồng	38.628	40.695	105,35
1.2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành	Tỷ đồng	5.418	4.291	79,20
1.3. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại				
Số lượng chợ	Chợ	173	151	87,28
Số lượng siêu thị	Siêu thị	5	4	80,00
Số lượng trung tâm thương mại	Trung tâm	2	1	50,00
1.4. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm (Tháng trước=100)	%			
Tháng 1	"	99,56	101,71	-
Tháng 2	"	100,76	99,12	-
Tháng 3	"	99,79	99,32	-
Tháng 4	"	100,33	98,58	-
Tháng 5	"	100,29	100,27	-
Tháng 6	"	99,84	100,85	-
Tháng 7	"	100,43	100,28	-
Tháng 8	"	100,39	100,04	-
Tháng 9	"	99,93	100,57	-
Tháng 10	"	100,11	99,66	-
Tháng 11	"	101,53	99,71	-
Tháng 12	"	101,54	100,02	-
1.5. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm so với bình quân năm trước	"	101,75	103,45	-
1.6. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 so với cùng kỳ năm trước	"	104,52	100,11	-
<b>2. Du lịch</b>				
2.1. Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	1.818.340	1.255.870	69,07

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Sơ bộ năm 2020</b>	<b>Năm 2020 so với năm 2019 (%)</b>
2.2. Doanh thu du lịch	Triệu đồng	349.825	213.997	61,17
Doanh thu du lịch của các cơ sở lưu trú	"	323.951	202.110	62,39
Doanh thu du lịch của các cơ sở lữ hành	"	25.874	11.887	45,94
<b>VIII. VẬN TẢI, BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG</b>				
<b>1. Vận tải</b>				
1.1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Nghìn tấn	36.230	32.097	88,59
1.2. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Nghìn tấn.km	931.088	832.141	89,37
1.3. Khối lượng hành khách vận chuyển	Nghìn HK	24.153	20.243	83,81
1.4. Khối lượng hành khách luân chuyển	Nghìn HK.km	4.243.372	3.596.177	84,75
<b>2. Bưu chính, viễn thông</b>				
2.1. Số thuê bao điện thoại và internet	Thuê bao	1.263.369	1.362.235	107,83
Số thuê bao điện thoại	"	1.133.821	1.219.307	107,54
Cố định	"	7.210	6.460	89,60
Di động	"	1.126.611	1.212.847	107,65
Số thuê bao internet	"	129.548	142.928	110,33
2.2. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	%	87,88	94,04	-
2.3. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet	%	34,25	43,25	-
2.4. Doanh thu công nghệ thông tin	Triệu đồng	4.219.845	4.485.059	106,28
<b>IX. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, GIÁO DỤC, Y TẾ</b>				
<b>1. Khoa học công nghệ</b>				
1.1. Số tổ chức khoa học và công nghệ	Tổ chức	25	20	80,00
1.2. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Triệu đồng	30.157	24.000	79,58
<b>2. Giáo dục</b>				
2.1. Số trường mẫu giáo	Trường	265	254	95,85
2.2. Số lớp mẫu giáo	Lớp	2.609	2.805	107,51
2.3. Số giáo viên mẫu giáo	Người	5.090	5.640	110,81
2.4. Số học sinh mẫu giáo	Cháu	75.896	79.156	104,30
2.5. Số trường phổ thông	Trường	437	413	94,51

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Sơ bộ năm 2020</b>	<b>Năm 2020 so với năm 2019 (%)</b>
Tiểu học	"	241	221	91,70
Trung học cơ sở	"	150	147	98,00
Trung học phổ thông	"	46	45	97,83
<b>2.6. Số lớp học</b>	<b>Lớp</b>	<b>7.524</b>	<b>7.596</b>	<b>100,96</b>
Tiểu học	"	3.942	4.030	102,23
Trung học cơ sở	"	2.370	2.366	99,83
Trung học phổ thông	"	1.212	1.200	99,01
<b>2.7. Số phòng học</b>	<b>Phòng</b>	<b>7.382</b>	<b>7.659</b>	<b>103,75</b>
Tiểu học	"	3.928	4.005	101,96
Trung học cơ sở	"	2.308	2.365	102,47
Trung học phổ thông	"	1.146	1.289	112,48
<b>2.8. Số giáo viên phổ thông</b>	<b>Người</b>	<b>12.712</b>	<b>12.762</b>	<b>100,39</b>
Tiểu học	"	5.245	5.376	102,50
Trung học cơ sở	"	4.699	4.599	97,87
Trung học phổ thông	"	2.768	2.787	100,69
<b>2.9. Số học sinh phổ thông</b>	<b>Người</b>	<b>238.211</b>	<b>243.417</b>	<b>102,19</b>
Tiểu học	"	118.608	121.156	102,15
Trung học cơ sở	"	75.788	78.440	103,50
Trung học phổ thông	"	43.815	43.821	100,01
<b>2.10. Giáo dục trung học chuyên nghiệp</b>				
Số giáo viên	Người	-	-	-
Số học sinh	"	-	-	-
Số học sinh tốt nghiệp	"	-	-	-
<b>2.11. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học</b>	<b>%</b>	<b>97,34</b>	<b>97,15</b>	<b>-</b>
<b>2.12. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở</b>	<b>%</b>	<b>96,54</b>	<b>96,95</b>	<b>-</b>
<b>2.13. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>95,39</b>	<b>97,44</b>	<b>-</b>
<b>2.14. Giáo dục cao đẳng và đại học</b>				
Số giáo viên	Người	199	206	103,52
Số học sinh	"	2.123	1.603	75,51
Số học sinh tốt nghiệp	"	932	626	67,17

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
2.15. Đào tạo công nhân kỹ thuật				
Số giáo viên	Người	819	836	102,08
Số học sinh	"	19.402	20.078	103,48
Số học sinh tốt nghiệp	"	13.022	16.009	122,94
<b>3. Y tế</b>				
3.1. Số cơ sở khám chữa bệnh				
<i>Trong đó:</i>				
Bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng	Cơ sở	237	271	114,35
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	"	263	216	82,13
3.2. Số giường bệnh				
<i>Trong đó:</i>				
Bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng	Giường	5.641	5.954	105,55
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp	"	1.933	1.933	100,00
3.3. Số cán bộ ngành y				
Bác sĩ	Người	5.105	5.410	105,97
Y sĩ	"	1.281	1.294	101,01
Điều dưỡng	"	703	661	94,03
Điêu dưỡng	"	1.780	1.857	104,33
Hộ sinh	"	392	387	98,72
Kỹ thuật viên Y	"	230	306	133,04
Khác	"	719	905	125,87
3.4. Số cán bộ ngành dược				
Dược sĩ	Người	358	365	101,96
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	"	66	74	112,12
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	"	273	270	98,90
Dược tá	"	19	21	110,53
Kỹ thuật viên dược	"	-	-	-
Khác	"	-	-	-
3.5. Số bác sĩ bình quân một vạn dân				
3.6. Số giường bệnh bình quân một vạn dân				
3.7. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ				
3.8. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản				



	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Sơ bộ năm 2020</b>	<b>Năm 2020 so với năm 2019 (%)</b>
3.9. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	98,40	100,00	-
3.10. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	88,70	96,00	-
3.11. Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc do các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa	Người	-	-	-
3.12. Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa	Người	-	-	-
3.13. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram	%	1,63	1,60	-
3.14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	8,32	8,15	-
3.15. Số ca mắc, chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch				
Số ca mắc	Người	28.490	23.874	83,80
Số người chết	"	-	-	-
3.16. Ngộ độc thực phẩm				
Số vụ ngộ độc thực phẩm	Vụ	4	3	-
Số người bị ngộ độc thực phẩm	Người	1.680	1.173	69,82
Số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	"	1	-	-
3.17. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Người	872	889	101,95
3.18. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy	Xã/phường	44	46	104,55
3.19. Tình hình nhiễm HIV/AIDS				
Số người nhiễm HIV còn sống (Lũy kế đến 31/12 hàng năm)	Người	469	561	119,62
Số bệnh nhân AIDS	"	72	50	69,44
Số người chết do HIV/AIDS	"	6	9	150,00
<b>X. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ ĐỜI SỐNG VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI</b>				
<b>1. Thu nhập bình quân hàng tháng của một nhân khẩu</b>	<b>Ngàn đồng</b>	<b>2.732</b>	<b>3.290</b>	<b>120,42</b>
Thành thị	"	4.610	4.642	100,69

	Đơn vị tính	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Nông thôn	"	2.291	2.916	127,28
<b>2. Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn</b>	<b>%</b>			-
Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa	"	89,98	90,94	-
Tỷ lệ thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	"	90,73	94,23	-
<b>3. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới</b>	<b>Xã</b>	43	17	39,53
<b>4. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>	<b>%</b>	4,53	3,51	-
<b>5. Tai nạn giao thông</b>				
Số vụ tai nạn	Vụ	126	124	98,41
Số người chết	Người	110	103	93,64
Số người bị thương	"	79	64	81,01

**Nơi nhận:**

- Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đảng ủy Khối CCQ&DN tỉnh;
- Sở KH và ĐT;
- Sở Thông tin truyền thông;
- Các Sở, ngành khác liên quan;
- Huyện, thành, thị ủy;
- HĐND, UBND huyện, TP, TX;
- Lãnh đạo Cục;
- Phòng nghiệp vụ, Chi cục TK cấp huyện;
- Lưu TH.

**CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Việt Hùng**